

BẢNG GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁP QUANG CHO THUÊ

DVT: Đồng

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)		Bước giá	Tiền đặt trước 5% giá khởi điểm	Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm			
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 x 3 x 10 (năm)	5		
1	Lô số 1	Đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1	500kV Thường Tín	500kV Phú Lâm	1,619.79	3	15,121,791	244,940,648,627	122,000,000	12,247,032,431	1,000,000
2	Lô số 2	Đường dây 500kV MNTĐ Sơn La - TBA 500kV Sơn La	TBA 500kV Sơn La	NMTĐ Sơn La	5.6	3	15,863,808	888,373,248	10,000,000	44,418,662	100,000
3	Lô số 3	Đường dây 500kV Sơn La - Hiệp Hòa	TBA 500kV Sơn La	500kV Hiệp Hòa	269.45	3	15,082,996	40,641,132,115	20,000,000	2,032,056,606	1,000,000
4	Lô số 4	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa	500kV Quảng Ninh	500kV Hiệp Hòa	149.53	5	14,754,018	22,061,682,451	11,000,000	1,103,084,123	1,000,000
5	Lô số 5	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương	500kV Quảng Ninh	NĐ Mông Dương	24.92	3	15,863,808	3,953,260,954	10,000,000	197,663,048	200,000
6	Lô số 6	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Mông Dương	500kV Quảng Ninh	NĐ Mông Dương	24.92	3	15,863,808	3,953,260,954	10,000,000	197,663,048	200,000
7	Lô số 7	Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu	500kV Sơn La	500kV Lai Châu	160	2	15,863,808	25,382,092,800	12,000,000	1,269,104,640	1,000,000
8	Lô số 8	Đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu	500kV Sơn La	500kV Lai Châu	160	1	15,863,808	25,382,092,800	12,000,000	1,269,104,640	1,000,000
9	Lô số 9	Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu	T500kV Lai Châu	NMTĐ Lai Châu	9	2	15,863,808	1,427,742,720	10,000,000	71,387,136	200,000
10	Lô số 10	Đường dây 500kV Lai Châu - NMTĐ Lai Châu	T500kV Lai Châu	NMTĐ Lai Châu	9	1	15,863,808	1,427,742,720	10,000,000	71,387,136	200,000
11	Lô số 11	Đường dây 220kV Tuyên Quang - NMTĐ Tuyên quang	NMTĐ Tuyên Quang	220kV Tuyên Quang	75.34	1	15,863,808	11,951,792,947	10,000,000	597,589,647	1,000,000
12	Lô số 12	Đường dây 220kV Nghi Sơn - Vinh mạch 2	220kV Nghi Sơn	220kV Vinh	83	2	12,732,226	10,567,747,200	10,000,000	528,387,360	1,000,000
13	Lô số 13	Đường dây 220kV Hải Dương 2 - ND Phả Lại	220kV Hải Dương 2	ND Phả Lại	27.6	2	12,202,944	3,368,012,544	10,000,000	168,400,627	200,000
14	Lô số 14	Đường dây 220kV Hải Dương 2 - Đồng Hòa	220kV Hải Dương 2	220kV Đồng Hòa	25.79	2	12,202,944	3,147,139,258	10,000,000	157,356,963	200,000
15	Lô số 15	Đường dây 220kV Vân Trì - Chèm	220kV Vân Trì	220kV Chèm	11	3	12,202,944	1,342,323,840	10,000,000	67,116,192	200,000
16	Lô số 16	Đường dây 220kV Cao Bằng - Bắc Kạn	220kV Cao Bằng	220kV Bắc Kạn	70	6	15,863,808	11,104,665,600	10,000,000	555,233,280	1,000,000
17	Lô số 17	Đường dây 220kV Hải Hà - ND Cẩm Phả	220kV Hải Hà	NMND Cẩm Phả	85	5	15,863,808	13,484,236,800	10,000,000	674,211,840	1,000,000
18	Lô số 18	Đường dây 220kV Chèm - Hà Đông - Thường Tín	220kV Chèm	500kV Thường Tín	36	1	12,202,944	4,393,059,840	10,000,000	219,652,992	200,000
19	Lô số 19	Đường dây 220kV Hà Đông - Thường Tín	500kV Thường Tín	220kV Hà Đông	18	3	12,202,944	2,196,529,920	10,000,000	109,826,496	200,000
20	Lô số 20	Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động	220kV Thái Bình	220kV Kim Động	28.31	4	12,202,944	3,454,653,446	10,000,000	172,732,672	200,000

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)		Bước giá	Tiền đặt trước 5% giá khởi điểm	Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm			
21	Lô số 21	Đường dây 220kV Thái Bình – ND Thái Bình và mở rộng ngăn lộ trạm 220kV Thái Bình	NMND Thái Bình	220kV Thái Bình	50	2	12,202,944	6,101,472,000	10,000,000	305,073,600	500,000
22	Lô số 22	Trạm 500kV Phố Nối và đầu nối	500kV Phố Nối	220kV Phố Nối	15.3	1	12,202,944	1,867,050,432	10,000,000	93,352,522	200,000
23	Lô số 23	Trạm 220kV Bảo Lâm và đầu nối	220kV Bảo Lâm	VT Nho Quế 3 - Cao Bằng	15	2	15,863,808	2,379,571,200	10,000,000	118,978,560	200,000
24	Lô số 24	Trạm 220kV Bắc Kạn và đầu nối	220kV Bắc Kạn	VT ... NMTĐ Tuyên Quang - Thái Nguyên	21	2	15,863,808	3,331,399,680	10,000,000	166,569,984	200,000
25	Lô số 25	Trạm cắt 220kV Sơn Tây và đầu nối	500kV Hòa Bình	220kV Sơn Tây	54.6	6	15,863,808	8,661,639,168	10,000,000	433,081,958	500,000
26	Lô số 26	Đường dây 220kV đầu nối Thủy điện Trung Sơn	NMTĐ Trung Sơn	G57 VT400 Hòa Bình - Nho Quan	45	2	15,863,808	7,138,713,600	10,000,000	356,935,680	500,000
27	Lô số 27	Đường dây 220 kV Tây Hà Nội - Thủy điện Hòa Bình	Trạm 220kV Tây Hà Nội	NMTĐ Hòa Bình	70	3	15,318,339	10,722,837,485	10,000,000	536,141,874	1,000,000
28	Lô số 28	Đường dây 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	Trạm 500kV Nho Quan	Trạm 220kV Thanh Hóa	60	4	13,931,482	8,358,889,171	10,000,000	417,944,459	500,000
29	Lô số 29	Đường dây 220kV Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	NMND Thái Bình 2	Trạm 220kV Trục Ninh	45.05	4	12,202,944	5,497,426,272	10,000,000	274,871,314	500,000
30	Lô số 30	Đường dây 220kV Tuyên Quang - Yên Bái	Trạm 220kV Tuyên Quang	Trạm 220kV Yên Bái	32	2	15,863,808	5,076,418,560	10,000,000	253,820,928	500,000
31	Lô số 31	Đường dây 220kV Nho Quan - Ninh Bình	Trạm 500kV Nho Quan	Trạm 220kV Ninh Bình	32.78	5	12,926,629	4,237,349,030	10,000,000	211,867,452	200,000
32	Lô số 32	Đường dây 220kV Hà Đông - Phú Lý	220kV Hà Đông	220kV Phú lý	50	3	12,935,117	6,467,558,400	10,000,000	323,377,920	500,000
33	Lô số 33	Đường dây Hòa Bình - Hà Đông 1	TĐ Hòa Bình	220kV Hà Đông	60	2	14,916,254	8,949,752,621	10,000,000	447,487,631	500,000
34	Lô số 34	Trạm 220kV Mường Tè và đầu nối	220kV Mường Tè	500kV Lai Châu	50.7	6	15,863,808	8,042,950,656	10,000,000	402,147,533	500,000
35	Lô số 35	Đường dây 220 kV Hòa Bình - Xuân Mai - Hà Đông	500kV Hòa Bình	220kV Hà Đông	66.7	8	15,016,924	10,016,288,621	10,000,000	500,814,431	1,000,000
36	Lô số 36	Đường dây 220 kV Sóc Sơn - Vĩnh Yên	220kV Sóc Sơn	220kV Vĩnh Yên	36.15	4	15,863,808	5,734,766,592	10,000,000	286,738,330	500,000
37	Lô số 37	Đường dây 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Tường	220kV Sơn Tây	220kV Vĩnh Tường	21.75	4	15,863,808	3,450,378,240	10,000,000	172,518,912	200,000
38	Lô số 38	Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)	220kV Việt Trì	500kV Việt Trì	18.98	4	15,863,808	3,010,950,758	10,000,000	150,547,538	200,000
39	Lô số 39	Trạm 500kV Việt Trì và đầu nối (Phía 220 kV)	500kV Việt Trì	VT118	39.86	4	15,863,808	6,323,313,869	10,000,000	316,165,693	500,000
40	Lô số 40	Đường dây 220kV Phả Lại - Quang Châu	220kV Quang Châu	ND Phả Lại	26	2	12,202,944	3,172,765,440	10,000,000	158,638,272	200,000
41	Lô số 41	Đường dây 220kV Phả Lại - Bắc Ninh - Quang Châu	220kV Quang Châu	ND Phả Lại	40	2	12,202,944	4,881,177,600	10,000,000	244,058,880	200,000
42	Lô số 42	Trạm 220kV Yên Hưng và đầu nối	220kV Yên Hưng	ND Uông Bí	23	2	15,863,808	3,648,675,840	10,000,000	182,433,792	200,000
43	Lô số 43	220kV Lào Cai - 220kV Bảo Thắng	220kV Lào Cai	220kV Bảo Thắng	18	8	15,863,808	2,855,485,440	10,000,000	142,774,272	200,000
44	Lô số 45	220kV Hải Dương - T500 kV Phố Nối	220kV Hải Dương	500kV Phố Nối	23.86	2	12,202,944	2,911,622,438	10,000,000	145,581,122	200,000
45	Lô số 46	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng	500kV Vũng Áng	500kV Quảng Trạch	32.64	6	15,863,808	5,177,946,931	10,000,000	258,897,347	500,000

STT	Số lô	Tuyến cáp quang	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Số lượng gói (2 sợi / gói)	Giá trị khởi điểm (Chưa có thuế GTGT)		Bước giá	Tiền đặt trước 5% giá khởi điểm	Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá
							Đơn giá cho thuê 01 gói (2 sợi) / km / năm	Giá trị khởi điểm cho thuê 01 gói (2 sợi) / 10 năm			
46	Lô số 47	Đường dây 500kV đấu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	500kV Nghi Sơn 2	VT105	38.5	6	15,863,808	6,107,566,080	10,000,000	305,378,304	500,000
47	Lô số 48	Đường dây 500kV đấu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	500kV Nghi Sơn 2	VT105B	38.5	2	15,863,808	6,107,566,080	10,000,000	305,378,304	500,000
48	Lô số 49	Trạm 220kV Yên Mỹ và đấu nối	220kV Yên Mỹ	220kV Phố Nối	11	6	12,202,944	1,342,323,840	10,000,000	67,116,192	200,000
49	Lô số 50	Trạm 220kV Yên Thủy và đấu nối	220kV Yên Thủy	500kV Nho Quan	22	6	15,863,808	3,490,037,760	10,000,000	174,501,888	200,000
50	Lô số 51	Trạm 220kV Sơn Động và đấu nối	220kV Sơn Động	Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động	1.6	6	15,863,808	253,820,928	10,000,000	12,691,046	100,000
51	Lô số 52	Đường dây 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín	500kV Tây Hà Nội	500kV Thường Tín	40.07	6	12,202,944	4,889,719,661	10,000,000	244,485,983	200,000
52	Lô số 53	Trạm 220kV Bắc Quang và đường dây đấu nối	220kV Bắc Quang	VT 2501 ĐZ Bảo Thắng - Yên Bái	46.00	6	15,863,808	7,297,351,680	10,000,000	364,867,584	500,000